

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Uyên Uyên và Lê Trương Niệm** - Tác động của đa dạng hóa đến rủi ro phi hệ thống của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 151.1FiBa.11** 2
The Impact of Diversification on Non-systematic Risk of Listed Companies on Vietnam Stock Market
- 2. Nguyễn Bích Ngọc** - Hiệu quả xã hội của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam từ lý thuyết đến thực tiễn. **Mã số: 151.1mEco.11** 14
The Social Impact of Microfinance Institutions in Vietnam from Theory to Practice
- 3. Đoàn Thị Hồng Nhung** - Ảnh hưởng của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 151.1FiBa.11** 26
Studying the effect of goodwill on the market value of companies listed on Vietnam's stock market
- 4. Nguyễn Đắc Hưng** - Mối quan hệ giữa doanh nghiệp Logistics và hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại bị tác động bởi đại dịch Covid-19. **Mã số: 151.1SMET.12** 35
The Relationship between Logistics Businesses and Commercial Bank Operation under Influence of Covid-19 Pandemic

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Cảnh Chí Hoàng và Nguyễn Hữu Khôi** - Nghiên cứu khám phá tác động của các nhân tố lập luận đạo đức đến thái độ và ý định hành vi mua của người tiêu dùng hàng nhái tại Việt Nam. **Mã số: 151.2BMkt.21** 42
Research on the Impact of Moral Reasoning Strategies on the Buying Attitude, Intention, and Behaviour of Counterfeit Product Consumers in Vietnam
- 6. Hoàng Thị Mai Lan** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Việt Nam. **Mã số: 151.2FiBa.22** 50
Research on factors affecting the quality of accounting information on financial statements in Vietnamese Irrigation and Drainage Management Companies
- 7. Đặng Thị Minh Nguyệt, Ngô Thị Thành, Dương Thị Tình và Trần Thị Thảo Hương** - Yếu tố tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành kinh tế các trường đại học tại Hà Nội. **Mã số: 151.2FiBa.21** 62
Factors Affecting E-wallet Use by Students of Economics at Universities in Ha Noi

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Lê Quân và Mai Hoàng Anh** - Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học công lập tại Việt Nam - thực trạng và giải pháp. **Mã số: 151.3GEMg.32** 70
Science and Technology Enterprises in Public Universities in Vietnam – Situation and Solution
- 9. Mai Anh Vũ và Hà Thị Lan** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. **Mã số: 151.3GEMg.32** 80
A Study on the Factors Affecting Student Satisfaction with the Training Quality at Thanh Hóa University of Culture, Sports, and Tourism

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI SỬ DỤNG VÍ ĐIỆN TỬ CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI HÀ NỘI

Đặng Thị Minh Nguyệt
Trưởng Đại học Thương mại
Email: nguyetminh@tmu.edu.vn
Ngô Thị Thành
Trưởng Đại học Thương mại
Email: hathanh900ht@gmail.com
Dương Thị Tinh
Trưởng Đại học Thương mại
Email: duongtinhdhtm@gmail.com
Trần Thị Thảo Hương
Trưởng Đại học Thương mại
Email: thaohuongtmu@gmail.com

Ngày nhận: 06/10/2020

Ngày nhận lại: 21/01/2021

Ngày duyệt đăng: 25/01/2021

Ví điện tử đang góp phần gia tăng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong xã hội. Với sinh viên, ví điện tử có thể dùng để thanh toán tiền học phí, tiền điện, tiền internet và các dịch vụ khác. Tại nghiên cứu này, nhóm tác giả tìm các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội với bộ dữ liệu 575 kết quả khảo sát. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach'Alpha, phân tích các nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và các biến được trích rút để phân tích hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra Tính dễ sử dụng, Hữu ích cảm nhận, Thái độ đối với ví điện tử và Ảnh hưởng xã hội tác động dương lên Hành vi sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội. Đồng thời nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp đối với doanh nghiệp và các bên liên quan, giúp thanh toán qua ví điện tử ngày càng phát triển, an toàn, tiện lợi và hiệu quả trong nền kinh tế nói chung và trong sinh viên nói riêng.

Từ khóa: ví điện tử, hành vi sử dụng ví điện tử, sinh viên tại Hà Nội.

JEL Classifications: M39, I25, L81

1. Giới thiệu

Thế giới đang ngày càng bùng nổ về mạng máy tính, con người có thể nhanh chóng giao tiếp và kết nối với nhau dễ dàng hơn thông qua nhiều loại dịch vụ trên Internet. Điều này tạo thuận lợi cho thương mại điện tử ngày càng phát triển hơn. Hiện nay, thương mại điện tử đã trở thành một phương thức giao dịch quen thuộc của các công ty thương mại lớn trên thế giới và đang ngày càng phát triển tại Việt Nam. Thương mại điện tử cung cấp cho người tiêu dùng nhiều lựa chọn thanh toán: Thanh toán thông qua ngân hàng, thanh toán trước khi nhận hàng, thanh toán khi nhận hàng, thanh toán bằng ví điện tử,...

Hiện nay, ví điện tử được xem là phương thức thanh toán an toàn, tiện lợi và phù hợp với sự phát triển không ngừng của công nghệ. Có thể nhận thấy rõ ràng rằng, xu hướng sử dụng ví điện tử được thúc đẩy từ sự phát triển mạnh mẽ của thị trường thanh toán trực tuyến. Do đó, là đối tượng tiếp xúc với môi trường điện tử hiện đại, biết cập nhật xu hướng, giới trẻ nhanh chóng trở thành lượng khách hàng sử dụng ví điện tử nhiều nhất trên thị trường hiện nay. Ví điện tử đóng vai trò như loại tài khoản điện tử thay cho tiền mặt thông thường, giúp khách hàng thanh toán trực tuyến qua máy tính, laptop hoặc smartphone, chỉ cần có kết nối internet. Điều này

chứng tỏ ví điện tử là phương thức thanh toán phù hợp với nhu cầu và nền công nghệ mới. Tuy nhiên, vẫn chưa có một khảo sát thực tế nào để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng ví điện tử cho đối tượng là sinh viên.

2. Cơ sở lý thuyết

Ví điện tử

Hiện nay, với sự phát triển của khoa học công nghệ, ví điện tử được đánh giá như là một phương thức thanh toán an toàn, tiện lợi phù hợp với mọi đối tượng người dùng. Theo Ngân hàng Nhà nước (NHNN), dịch vụ ví điện tử được định nghĩa là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài khoản điện tử định danh do các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tạo lập trên một vật mang tin: như chip điện tử, sim điện thoại di động, máy chủ... cho phép lưu trữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền mặt tương đương và được sử dụng để thanh toán thay thế cho tiền mặt. Theo Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia: Ví điện tử là một tài khoản điện tử, giống như ví tiền của người dùng trên internet và đóng vai trò như ví tiền mặt trong thanh toán, giúp người dùng thực hiện công việc thanh toán các khoản phí trên internet, tiền gửi một cách nhanh chóng, đơn giản và tiết kiệm cả về thời gian, công sức lẫn tiền bạc.

Ví điện tử có chức năng chính là:

+ Nhận và chuyển tiền: Sau khi đăng ký và kích hoạt thành công, tài khoản ví điện tử đó có thể nhận tiền chuyển vào từ nhiều hình thức khác nhau như: nạp tiền trực tiếp tại quầy giao dịch, nạp tiền tại quầy giao dịch ngân hàng kết nối với doanh nghiệp cung ứng ví điện tử, nạp tiền trực tuyến từ tài khoản ví điện tử cùng loại, nạp tiền trực tuyến từ tài khoản ngân hàng. Khi có tiền trong tài khoản ví, chủ tài khoản có thể chuyển tiền sang ví điện tử khác cùng loại, chuyển tiền sang tài khoản ngân hàng có liên kết hoặc chuyển cho người hưởng qua các chi nhánh ngân hàng.

+ Lưu trữ tiền trên tài khoản điện tử: Khách hàng có thể sử dụng ví điện tử làm nơi lưu trữ tiền dưới dạng tiền số hóa một cách an toàn và tiện lợi và số tiền ghi nhận trên tài khoản ví điện tử tương đương với giá trị tiền thật được chuyển vào.

+ Thanh toán trực tuyến: Khách hàng cũng có thể sử dụng số tiền này để thanh toán cho các giao dịch mua sắm trực tuyến trên các website thương mại điện tử tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài có tích hợp chức năng thanh toán bằng ví điện tử.

+ Truy vấn tài khoản: Chủ tài khoản ví điện tử có thể thực hiện các thay đổi về thông tin cá nhân, mật khẩu, tra cứu số dư, xem lịch sử giao dịch trong tài khoản của mình.

Ngoài ra các doanh nghiệp cung ứng ví điện tử có thể cung cấp dịch vụ thanh toán hóa đơn, nạp thẻ cào điện thoại, mua vé điện tử, thanh toán tiền học, đặt mua bán online các dịch vụ,...

Hành vi

Hành vi là thuật ngữ rút ra từ tâm lý học dùng để chỉ hoạt động kinh tế, ví dụ hành vi của người tiêu dùng, hành vi của người sản xuất. Khi sử dụng khái niệm này, kinh tế học nhấn mạnh động cơ, cách thức và mục tiêu tiến hành hoạt động kinh tế. Khi áp dụng cho một hệ thống lớn, chẳng hạn nền kinh tế chúng ta gọi là hoạt động, nhưng nhấn mạnh phương thức vận hành của nó.

Leon Schiffman và cộng sự (1997): Hành vi người tiêu dùng là sự tương tác năng động của các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức, hành vi và môi trường mà qua sự thay đổi đó con người thay đổi cuộc sống của họ.

Charles W. Lamb và cộng sự (2000): hành vi của người tiêu dùng là một quá trình mô tả cách thức mà người tiêu dùng ra quyết định lựa chọn và loại bỏ một loại sản phẩm hay dịch vụ.

Philip Kotler (2001): người làm kinh doanh nghiên cứu hành vi người tiêu dùng với mục đích nhận biết nhu cầu, sở thích, thói quen của họ.

Nghiên cứu hành vi người tiêu dùng hiện nay phát triển hơn các khía cạnh nói trên. Đó là người tiêu dùng được các nhà kinh doanh tìm hiểu xem họ có nhận thức được các lợi ích của sản phẩm, dịch vụ họ đã mua hay không và cảm nhận, đánh giá như thế nào sau khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ.

Tại bài viết này, nghiên cứu những yếu tố tác động tới hành vi sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội để thấy được xu hướng sử dụng công nghệ trong thanh toán và tiêu dùng như thế nào, từ đó đề xuất giải pháp phát triển hoạt động này đối với người dùng nói chung và với đối tượng sinh viên nói riêng.

3. Tổng quan nghiên cứu

Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM)

Nhằm giải thích hành vi sử dụng của cá nhân trong lĩnh vực công nghệ thông tin, Davis và cộng sự (1989) đã giới thiệu mô hình chấp nhận công

nghe (TAM) dựa trên thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen & Fishbein. Trong mô hình chấp nhận công nghệ, Davis đã thay thế hai biến thái độ và chủ quan bằng hai biến mới là Cảm nhận hữu ích (Perceived Usefulness) và Cảm nhận Dễ sử dụng (Perceived Ease of Use).

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) được áp dụng để nghiên cứu về hành vi sử dụng trong nhiều lĩnh vực công nghệ và nhiều đối tượng khách hàng khác nhau. Tuy nhiên, mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) cũng có những hạn chế nhất định. Để phát triển mô hình này, Sun & Zhang (2006) và Venkatesh (2003) đã chỉ ra hai nhược điểm chính trong các nghiên cứu sử dụng mô hình TAM: (1) Độ giải thích của mô hình không cao; (2) Mối tương quan giữa các yếu tố trong mô hình bị mâu thuẫn trong các nghiên cứu với lĩnh vực và đối tượng khác nhau. Sau khi thu thập kết quả nghiên cứu từ 55 bài báo, Sun & Zhang (2006) và Venkatesh (2003) thấy rằng hệ số phù hợp của mô hình R2 đạt trung bình 40%. Hơn nữa các giả thuyết về mối tương quan giữa các nhân tố chính trong mô hình không phải lúc nào cũng đạt như đã đề xuất trong mô hình TAM. Lee và cộng sự (2003) còn chỉ ra một nhược điểm của mô hình TAM là chỉ được áp dụng khi nghiên cứu một loại công nghệ, một đối tượng và một thời điểm nhất định.

Để khắc phục các nhược điểm trên, Venkatesh và Davis (2003) đã tiến hành các nghiên cứu và đưa ra mô hình Thuyết hợp nhất và chấp nhận sử dụng công nghệ (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology - UTAUT) kết hợp sử dụng một vài mô hình để đưa ra mô hình về sự chấp nhận của người dùng. Mô hình này gồm 4 yếu tố chính: Hữu ích mong đợi, Dễ sử dụng mong đợi, Ảnh hưởng xã hội, Điều kiện thuận lợi; và các biến: Độ tuổi, Giới tính, Kinh nghiệm và Sự tự nguyện giải thích được tỷ lệ cao Ý định hành vi.

Mô hình nghiên cứu tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử

Amin (2009) nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử với việc sử dụng mô hình TAM với 150 phiếu khảo sát. Kết quả chỉ ra yếu tố Cảm nhận hữu ích, Cảm nhận dễ sử dụng, Cảm nhận biểu cảm và Hiểu biết về ví điện tử tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử ở mức ý nghĩa 95%. Hoặc nghiên cứu của Swilley (2010) xây dựng gồm 7 yếu tố: Cảm nhận hữu ích, Cảm nhận dễ sử dụng, Chuẩn

chủ quan, Cảm nhận rủi ro, An toàn bảo mật, Thái độ và ý định sử dụng. Kết quả chỉ ra Cảm nhận dễ sử dụng tác động dương lên Cảm nhận hữu ích, Cảm nhận rủi ro tác động dương đến Thái độ, An toàn bảo mật tác động đến Thái độ và Thái độ tác động âm đến Ý định sử dụng.

4. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Cơ sở của mô hình nghiên cứu: Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên các cơ sở sau: (1) Từ cơ sở lý thuyết mô hình TAM, mô hình UTAUT, các mô hình được phát triển sau này, mục tiêu nghiên cứu và kết quả nghiên cứu định tính; (2) Kết quả nghiên cứu sơ bộ từ 183 kết quả. Sau nghiên cứu sơ bộ, kết quả cho thấy thang đo phù hợp.

Từ cơ sở trên nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội gồm 5 yếu tố: Tính dễ sử dụng, Hữu ích cảm nhận, Tin cậy cảm nhận, Thái độ đối với ví điện tử, Ảnh hưởng xã hội tác động đến Hành vi sử dụng như sau:

H1: Tính dễ sử dụng Ví điện tử càng lớn thì hành vi sử dụng dịch vụ đó của sinh viên khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội càng cao.

H2: Hữu ích cảm nhận Ví điện tử càng cao thì hành vi sử dụng dịch vụ đó của sinh viên khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội càng cao.

H3: Tin cậy cảm nhận Ví điện tử càng cao thì hành vi sử dụng hành vi đó của sinh viên khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội càng cao.

H4: Thái độ của sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội đối với Ví điện tử càng tích cực thì hành vi sử dụng dịch vụ đó càng cao.

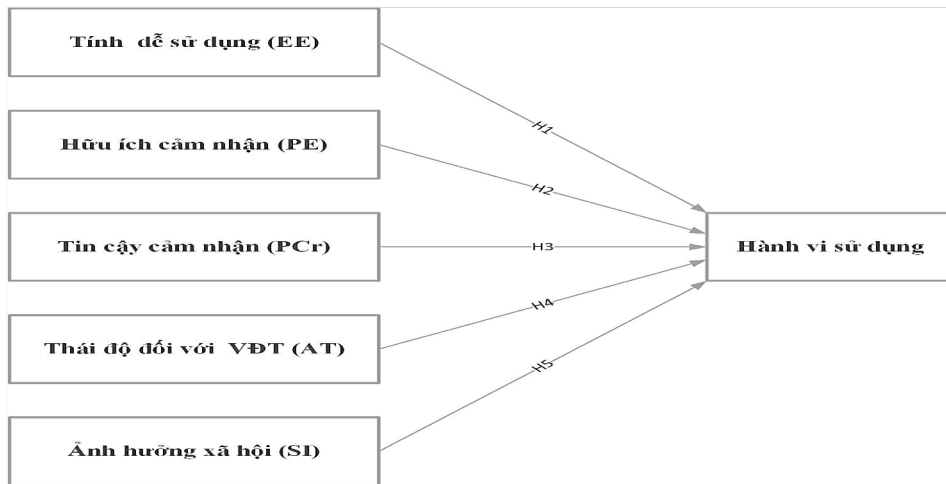
H5: Ảnh hưởng xã hội của Ví điện tử càng tốt thì hành vi sử dụng dịch vụ đó của sinh viên khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội càng cao.

5. Phương pháp nghiên cứu và Dữ liệu nghiên cứu

5.1. Phương pháp nghiên cứu

+ Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính sử dụng để xây dựng, hiệu chỉnh các biến quan sát đo lường các khái niệm nghiên cứu và khám phá thêm các nhân tố tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội. Các yếu tố liên quan đến tổng quan lý thuyết trong quá trình nghiên cứu: Dễ sử dụng, Hữu ích cảm nhận, Tin cậy cảm nhận, Thái độ, Ảnh hưởng xã hội, Dự định sử dụng.



(Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất)

Hình 4.1: Mô hình nghiên cứu

+ Phương pháp nghiên cứu định lượng
 Nghiên cứu sơ bộ
 Phương pháp định lượng sơ bộ được sử dụng để đánh giá thang đo của các khái niệm nghiên cứu thông qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Nghiên cứu được tiến hành bằng cách phỏng vấn và khảo sát thông qua bảng hỏi với kết quả thu về là 183. Sau nghiên cứu sơ bộ, kết quả cho thấy thang đo phù hợp, tuy nhiên cần bổ sung dữ liệu nghiên cứu nhằm đạt kết quả phân tích EFA tốt hơn, để hiện ra những biến quan sát tải lên nhiều nhân tố hoặc các biến quan sát bị sai phân nhân tố.

Nghiên cứu chính thức

Nghiên cứu định lượng được sử dụng trong giai đoạn nghiên cứu chính thức thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Kết quả thu về là 575 qua internet từ sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội

5.2. Dữ liệu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội chưa sử dụng hoặc đã/đang sử dụng ví điện tử trong thanh toán. Do hạn chế về thời gian và không gian, khảo sát chính thức chỉ được tiến hành trong phạm vi khối ngành Kinh

tế các trường Đại học tại Hà Nội trong năm 2019. Với 575 phiếu thu về có 186 phiếu là giới tính nam, 389 phiếu là giới tính nữ cho thấy rằng nữ có

Bảng 5.1: Thống kê mô tả mẫu

Thông tin		Tần số	Tỷ lệ phần trăm
Biết đến phương thức thanh toán điện tử	Có	485	84.3%
	Không	90	15.7%
		Tổng	100%
Trường	Đại học Thương mại	65	11.1%
	Học viện Tài chính	85	14.8%
	Đại học Kinh tế - Đại học QG Hà Nội	65	11.1%
	Đại học Kinh tế Quốc dân	66	
	Đại học Công nghiệp Hà Nội	75	11.5%
	Học viện Ngân hàng	86	13%
	Đại học Bách Khoa	68	
	Đại học Thủy lợi	65	15.2%
Sinh viên năm thứ	Năm 1	121	21%
	Năm 2	125	21.7%
	Năm 3	220	38.3%
	Năm 4	109	19%
		Tổng	100%
Chu cấp từ gia đình	1-2 triệu	173	30.1%
	2-3 triệu	270	46.9%
	<3 triệu	132	23%
		Tổng	100%
Thu nhập từ làm thêm	>1 triệu	75	16.9%
	1-3 triệu	265	60%
	<3 triệu	102	23.1%
		Tổng	100%

(Nguồn: Dữ liệu thu thập)

nhu cầu cũng như quan tâm nhiều hơn đến vi điện tử. Hầu hết các phiếu phát ra tỷ lệ cao đều ở các bạn sinh viên năm 3 khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội nên số lượng phiếu thu về được nhiều nhất 220 phiếu (38.3%), số còn lại nằm ở các năm 1,2,4.

Nghiên cứu đang tiến hành nghiên cứu đối tượng là sinh viên nên thu nhập được chia 2 nhóm: (1) Nhóm thứ nhất là thu nhập từ trợ cấp gia đình; (2) Nhóm thứ 2 là do đi làm thêm. Nhóm trợ cấp từ bố mẹ dao động từ 2-3 triệu đồng 1 tháng chiếm 47%, còn lại 53% dao động 1-2 triệu và trên 3 triệu.

6. Kết quả nghiên cứu

Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Nhóm nghiên cứu thực hiện phỏng vấn khảo sát trực tiếp và phát bảng hỏi online được thiết kế qua google form sinh viên khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội ở tất cả các khóa đang học tại Trường. Kết thúc khảo sát, tổng số kết quả trả lời hợp lệ là 575 phiếu. Kích thước mẫu đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn mà Bollen (1998), Hair & cộng sự (1998) là lớn hơn 5 lần số lượng biến quan sát (tối thiểu 115 phiếu). Bảng khảo sát được xây dựng dựa vào tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài và thực tế bối cảnh nghiên cứu, các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert với 5 mức độ phổ biến sau: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Bình thường; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý. Toàn bộ mẫu hợp lệ được xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS để tiến hành các bước phân tích độ tin cậy, phân tích tương quan, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết.

Việc lựa chọn biến quan sát và thang đo khi các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6.

Kết quả hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo từng nhóm nhân tố được trình bày trong bảng sau:

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố EFA cho biến độc lập với factor loading là 0,5 nhận được kết quả bảng ma trận xoay nhân tố xem xét mối quan hệ giữa tất cả các biến ở tất cả các nhóm nhân tố khác nhau nhằm phát hiện ra những biến quan sát tải lên nhiều nhân tố hoặc các biến quan sát bị sai phân nhân tố.

Hệ số KMO và Bartlett's test: Hệ số KMO = 0,964 lớn hơn 0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp

Bảng 6.1: Tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo

STT	Biến quan sát	Tương quan biến tổng thể (item-total correlation)
<i>A. Dễ sử dụng (EE)</i> Hệ số Cronbach's Alpha = 0.879		
1	EE1: Sử dụng vi điện tử là rõ ràng và dễ hiểu	0.717
2	EE2: Dễ dàng sử dụng thành thạo giao dịch vi điện tử	0.709
3	EE3: Vi điện tử dễ sử dụng như các các dịch vụ thanh toán điện tử khác (như ATM, mobile banking, SMS banking)	0.769
4	EE4: Vi điện tử dễ dàng sử dụng	0.761
<i>B. Sự hữu ích cảm nhận (PE)</i> Hệ số Cronbach's Alpha: 0.881		
1	PE1: Vi điện tử có thể giúp quản lý và kiểm soát các giao dịch thanh toán trực tiếp hiệu quả hơn	0.710
2	PE2: Thanh toán trực tuyến bằng vi điện tử giúp tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí	0.765
3	PE3: Sử dụng dịch vụ vi điện tử phù hợp với phong cách sống hiện đại	0.731
4	PE4: Vi điện tử là phương thức thanh toán hữu ích	0.764
<i>C. Tin cậy cảm nhận (PCr)</i> Hệ số Cronbach's Alpha: 0.895		
1	PCr1: Vi điện tử là một dịch vụ đáng tin cậy	0.748
2	PCr2: Thông tin cá nhân sẽ được giữ bí mật khi sử dụng vi điện tử	0.763
3	PCr3: Sử dụng Vi điện tử khó có thể bị mất cắp tiền trong tài khoản	0.691
4	PCr4: Sự phát triển công nghệ tại thị các giao dịch của khi sử dụng vi điện tử được thực hiện chính xác nhanh chóng	0.704
5	PCr5: Tin tưởng vào tính an toàn và bảo mật của vi điện tử	0.812
<i>D. Thái độ (AT)</i> Hệ số Cronbach's Alpha: 0.903		
1	AT1: Sử dụng vi điện tử là 1 ý kiến hay	0.779
2	AT2: Việc sử dụng Vi điện tử là rất thú vị	0.792
3	AT3: Vi điện tử là rất đáng để sử dụng	0.800
4	AT4: Trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay, việc sử dụng vi điện tử sẽ là 1 ý tưởng khôn ngoan	0.756
<i>E. Ảnh hưởng xã hội (SI)</i> Hệ số Cronbach's Alpha: 0.837		
1	SI1: Những người quan trọng với tôi nghĩ rằng nên sử dụng Vi điện tử để thanh toán trực tuyến	0.702
2	SI2: Những người có uy tín đối với tôi cho rằng nên sử dụng vi điện tử để thanh toán trực tuyến	0.712
3	SI3: Nhân viên doanh nghiệp cung ứng vi điện tử rất nhiệt tình giới thiệu và thuyết phục tôi sử dụng vi điện tử	0.698
<i>F. Dự định sử dụng (BI)</i> Hệ số Cronbach's Alpha: 0.900		
1	BI1: Sử dụng vi điện tử thay vì đến trực tiếp các chỗ giao dịch	0.786
2	BI2: Sẽ thường xuyên sử dụng vi điện tử để thực hiện các phương thức thanh toán	0.759
3	BI3: Sử dụng vi điện tử để thanh toán nhanh chóng và tiện lợi nhất	0.794
4	BI4: Sẽ giới thiệu cho bạn bè, đồng nghiệp, người thân sử dụng vi điện tử	0.767

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ SPSS)

có ý nghĩa thực tiễn, Sig. (Bartlett's Test) = 0,000 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, Eigenvalues >1 đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố khẳng định nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích lớn hơn 50% cho thấy phân tích EFA là phù hợp theo Gerbing & Anderson (1998).

Để xác định, đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng của 5 nhóm nhân tố đến quyết định tiếp nhận sử dụng dịch vụ ví điện tử trong thanh toán sinh viên khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội, nhóm tác giả tiến hành phân tích mô hình hồi quy đa biến và kiểm tra các chỉ số.

- R Square hiệu chỉnh: Kết quả mô hình R square hiệu chỉnh = 0,736 lớn hơn 0,5 cho thấy mô hình là tốt.

- Chỉ số Sig. của kiểm định F xác định sự phù hợp của mô hình hồi quy. Kết quả mô hình cho thấy Sig = 0.000 (lớn hơn 0.05), vậy mô hình của nghiên cứu hoàn toàn phù hợp.

Phân tích hồi quy

Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến được viết từ kết quả Bảng trên như sau:

$$Y \text{ định sử dụng} = \text{const} + \beta_1 * \text{Hữu ích cảm nhận (PE)} + \beta_2 * \text{Tin cậy cảm nhận} + \beta_3 * \text{Thái độ (AT)} + \beta_4 * \text{Ảnh hưởng xã hội (SI)}$$

Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc sự tiếp nhận dịch vụ VĐT trong thanh toán của khách hàng và các biến độc lập được thể hiện trong phương trình hồi quy chuẩn hóa sau:

$$Y \text{ định sử dụng (BI)} = 0.175 + 0.90 * \text{Tin cậy cảm nhận (PCr)} + 0.330 * \text{Ảnh hưởng xã hội (SI)} + 0.277 * \text{Hữu ích cảm nhận (PE)} + 0.195 * \text{Thái độ (AT)} + e$$

Phương trình hồi quy cho thấy hành vi tiếp nhận sử dụng dịch vụ ví điện tử trong thanh toán của sinh viên khối ngành Kinh tế các Trường Đại học tại Hà Nội chịu ảnh hưởng của 4 nhóm nhân tố: Dễ sử dụng, Hữu ích cảm nhận, Thái độ,

Ảnh hưởng xã hội; bác bỏ nhân tố Tin cậy cảm nhận. Mức độ tác động của mỗi nhóm nhân tố lên quyết định tiếp nhận sử dụng dịch vụ của khách hàng là khác nhau trong khi các yếu tố khác không đổi. Các hệ số hồi quy đều mang dấu (+) thể hiện các biến độc lập có quan hệ thuận với biến phụ thuộc. So sánh mức độ tác động của 04 biến này vào biến phụ thuộc Hành vi sử dụng theo thứ tự giảm dần như sau:

Nhóm nhân tố Tin cậy cảm nhận (PCr) có tác động mạnh nhất ($\beta = 0.90$); tiếp theo lần lượt là nhóm nhân tố Ảnh hưởng xã hội (SI) ($\beta = 0.330$), nhóm nhân tố Hữu ích cảm nhận (PE) ($\beta = 0.277$) và thấp nhất là nhân tố Thái độ (AT). Đồng thời, các hệ số Beta > 0 cho thấy các biến độc lập tác động thuận chiều với biến phụ thuộc. Nghĩa là khi tăng bất kỳ một nhân tố nào cũng sẽ làm cho sự tiếp nhận dịch vụ ví điện tử tăng lên. Do đó, các giả thuyết H2, H3, H4, H5 nêu trong mô hình nghiên cứu được chấp nhận.

Đánh giá và kiểm định độ phù hợp của mô hình: Kết quả hồi quy có giá trị R2 và R2 hiệu chỉnh lần lượt là 0.736 và 0.734, cho thấy độ phù hợp của mô hình tương đối cao với độ tin cậy 95%. Nói cách khác, các biến độc lập của mô hình giải thích được khoảng 60% sự biến thiên của biến phụ thuộc hay 60% quyết định sử dụng dịch vụ VĐT trong thanh toán của khách hàng cá nhân chịu ảnh hưởng của 4 nhóm nhân tố trên. Hệ số Durbin-Watson = 2.023 (nằm trong khoảng 1-3), chứng tỏ không có tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình; kiểm định F có giá trị Sig.= 0.000 (< 0.05), nên mô hình sử dụng là phù hợp; các hệ số Tolerance > 0.0001 nên các biến đều đạt được tiêu chuẩn chấp nhận. Các hệ số phóng đại phương sai VIF < 10 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số Sig. của 5 biến độc lập đều < 0.05 nên 4 trong 5 biến độc lập được nhận.

Bảng 6.2: Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Beta chưa chuẩn hóa	Độ lệch chuẩn	Hệ số Beta chuẩn hóa	T	Sig.	Sai số	VIF
H. số	.175	.095		1.845	.066		
EE	.067	.036	.066	1.825	.068	.347	2.878
PE	.277	.039	.277	7.085	.000	.301	3.325
PCr	.090	.032	.093	2.829	.005	.424	2.358
AT	.195	.038	.202	5.122	.000	.295	3.392
SI	.330	.037	.330	8.984	.000	.341	2.930

(Nguồn: Kết quả được trích từ phần mềm SPSS)

Dựa vào bảng ta có thể thấy biến EE (=0.68) > 0.05 nên EE không tác động đến biến BI, bác bỏ H1, còn H2, H3, H4, H5 chấp nhận.

- Ta chấp nhận các giả thuyết sau:

+ Hữu ích cảm nhận (PE) - có tác động dương lên ý định sử dụng Ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội.

+ Thái độ đối VĐT (PCr) - có tác động dương lên ý định sử dụng Ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội.

+ Tin cậy cảm nhận (AT) - có tác động dương lên ý định sử dụng Ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội.

+ Ảnh hưởng xã hội (SI) - có tác động dương lên ý định sử dụng Ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội.

- Ta bác bỏ giả thuyết sau:

+ Tính Dễ sử dụng đối với Ví điện tử không ảnh hưởng đến ý định sử dụng Ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội.

7. Trao đổi và khuyến nghị

Từ những kết quả thu được từ bài nghiên cứu về những nhân tố tác động đến ý định sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành Kinh tế các trường Đại học tại Hà Nội, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, thanh toán điện tử mới phát triển mạnh trong thời gian gần đây, vì vậy hệ thống pháp lý cho lĩnh vực này chưa hoàn thiện và đồng bộ. Nhiệm vụ trước mắt cần hoàn thiện và đồng bộ hóa hành lang pháp lý để quản lý, giám sát, tạo điều kiện thuận lợi đối với các loại hình, phương tiện, hệ thống thanh toán điện tử mới, dịch vụ trung gian thanh toán, ban hành quy định về trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ, người sử dụng và bên thứ ba, đảm bảo an ninh, an toàn và hoạt động ổn định, hạn chế rủi ro phát sinh và giám sát các hình thức, công cụ, hệ thống thanh toán mới. Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các ngân hàng thương mại và các tổ chức không phải ngân hàng, tăng cường các biện pháp bảo vệ lợi ích hợp pháp của người sử dụng các dịch vụ thanh toán điện tử.

Thứ hai, xây dựng phát triển các hệ thống thanh toán bán lẻ. Tập trung triển khai, hoàn thành xây dựng Trung tâm chuyên mạch thống nhất theo nội dung của Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Nghiên cứu, xây dựng Hệ thống thanh toán

bù trừ điện tử tự động phục vụ các giao dịch bán lẻ (ACH) tại Việt Nam.

Thứ ba, Bộ Công Thương cần ban hành chính sách khuyến khích để các website thương mại điện tử kết nối với các cổng thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp phép và cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến cho người tiêu dùng mua hàng hóa, dịch vụ. Nghiên cứu đưa ra các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện đối với các doanh nghiệp, cửa hàng bán lẻ để lắp đặt thiết bị chấp nhận thẻ và ký hợp đồng thanh toán thẻ với ngân hàng để hỗ trợ khách hàng, người tiêu dùng mua sắm, chi tiêu bằng thẻ thanh toán.

Thứ tư, đẩy mạnh phát triển thanh toán điện tử trong khu vực nhà nước và dịch vụ hành chính công. Kết nối cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính, cổng thương mại điện tử của Bộ Công Thương với cổng thanh toán điện tử của Ngân hàng Nhà nước để hỗ trợ phát triển dịch vụ nộp thuế điện tử và thanh toán trong thương mại điện tử và các điểm bán lẻ. Các ngân hàng cần có các chương trình khuyến khích, chính sách ưu đãi khi sử dụng các phương thức thanh toán điện tử.

Thứ năm, đảm bảo an ninh, an toàn cho các hệ thống thanh toán quan trọng. Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với các cơ quan chức năng bảo vệ pháp luật (Nhất là C50: Cục cảnh sát phòng, chống tội phạm công nghệ cao). Ngân hàng nhà nước nên chủ động theo dõi, cập nhật tình hình an ninh mạng trong nước và quốc tế để cảnh báo cũng như chỉ đạo các đơn vị trong toàn ngành kịp thời phòng chống, xử lý các rủi ro, lỗ hổng bảo mật công nghệ thông tin. Xây dựng chương trình hợp tác, trao đổi thông tin và phối hợp với Bộ công an, Bộ thông tin và Truyền thông trong phòng, chống tội phạm công nghệ cao cũng như triển khai các giải pháp an ninh, an ninh mạng trong thanh toán điện tử.

Thứ sáu, Xây dựng và thực hiện chương trình tài chính toàn diện. Gắn với việc đẩy mạnh phát triển các hệ thống thanh toán, chuyển tiền ở khu vực nông thôn. Tập trung phát triển, mở rộng các mô hình ứng dụng các phương tiện và hình thức thanh toán mới, hiện đại, phục vụ cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tổ chức triển khai chiến lược giám sát các hệ thống thanh toán. Về triển khai công tác giám sát, Ngân hàng Nhà nước thực hiện giám sát, đánh giá tính an toàn, hiệu quả của các hệ thống thanh toán do Ngân hàng Nhà nước quản lý và vận hành.

Thứ bảy, Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, công tác truyền thông và phối hợp với cơ quan báo chí để thực hiện các chương trình truyền thông nhằm nâng cao nhận thức và củng cố niềm tin của người tiêu dùng, doanh nghiệp về lợi ích và hiệu quả nộp thuế điện tử, thanh toán điện tử trong thương mại điện tử và các điểm bán lẻ. Quảng bá, phổ biến, hướng dẫn về thanh toán điện tử, giáo dục tài chính, tạo sự chuyển biến căn bản của người dân về thanh toán điện tử và thói quen sử dụng tiền mặt hiện nay. Bổ sung các chương trình khuyến mại để thu hút lượng khách hàng tiềm năng đồng đảo là sinh viên các trường đại học trên địa bàn Hà Nội.

Kiến nghị đối với sinh viên

Ngày nay, cả thế giới và Việt Nam đang tiến vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay còn gọi là công nghiệp 4.0. Cuộc cách mạng này sẽ biến đổi cách sống, làm việc và giao tiếp của toàn nhân loại theo cách hoàn toàn mới. Vì thế, ngay từ trên giảng đường đại học, sinh viên phải chủ động tích lũy tri thức về công nghệ thông tin, chủ động cập nhật kịp thời và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới nhất của thế giới vào cuộc sống trong đó sử dụng ví điện tử là một ví dụ điển hình.

Có thể nhận thấy rõ ràng rằng, xu hướng sử dụng ví điện tử được thúc đẩy từ sự phát triển mạnh mẽ của thị trường thanh toán trực tuyến. Do đó, là đối tượng tiếp xúc với môi trường điện tử hiện đại, biết cập nhật xu hướng, giới trẻ nhanh chóng trở thành lượng khách hàng sử dụng ví điện tử nhiều nhất trên thị trường hiện nay.

Sinh viên cần áp dụng những kiến thức công nghệ trong việc sử dụng ví điện tử để thực hiện các giao dịch nhanh gọn và thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt.

Bên cạnh đó, sinh viên cần chia sẻ những tiện ích của việc sử dụng ví điện tử đến người thân, bạn bè,... để ví điện tử có thể phát triển rộng rãi và phổ biến.

Là những người trực tiếp trải nghiệm sử dụng dịch vụ sinh viên cần đưa ra những ý kiến đóng góp về sự tiện ích hay hạn chế của ví điện tử. Từ đó, giúp các nhà cung cấp có thể hoàn thiện dịch vụ đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người sử dụng.

Kết luận:

Xu hướng sử dụng ví điện tử được thúc đẩy từ sự phát triển mạnh mẽ của thanh toán trực tuyến bởi sự an toàn, tiện lợi và cũng là xu hướng của thời đại và

hơn ai hết giới trẻ nhanh chóng trở thành lượng khách hàng sử dụng nhiều nhất trên thị trường hiện nay. Tuy nhiên, để phát triển bền vững hoạt động này Chính phủ cần có những biện pháp cụ thể và được thực hiện đồng bộ và hiệu quả của các bên liên quan như thế nào. Kết quả nghiên cứu này góp phần trả lời một phần nội dung các câu hỏi nêu trên. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Ajzen, I (1991), *The Theory of Planned Behavior*, Organizational Behavior and Human Decision Processes.
2. Amin, H (2009), *Mobile wallet acceptance in Sabah: an empirical analysis* *Labuan Bulletin of International Business & Finance*.
3. Davis, F. D (1989), *Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology*, *MIS Quarterly*, vol. 13, No. 3.
4. Venkatesh, V. et al., (2003), *User acceptance of information technology: Toward a unified view*, *MIS Quarterly*, Vol. 27, No. 3: 425-478.

Summary

E-wallets are leading to the increase in non-cash payment methods in the society. For students, e-wallets could be used to pay tuition, electricity, internet charges, and other services. In this study, the researchers investigate the factors affecting e-wallet use by students of economics at universities in Hanoi with 575 survey respondents. The study analyzed Cronbach'Alpha coefficient, Exploratory Factor Analysis (EFA), and extracted variables for a multivariable regression analysis. The research results show that the User-friendliness, the Perceived Usefulness, the Attitude toward E-wallets and the Social Impact have positive effects on e-wallet use by students of economics at universities in Hanoi. At the same time, the researchers have made several suggestions to businesses and stakeholders to develop e-wallet payments to be safe, convenient and efficient in the economy in general and among students in particular.